



MD Consumer Electric Appliance Vietnam Co.,Ltd
24-26 Đường B4, phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 73015856

Văn phòng đại diện tại Hà Nội
ML 06-37 Vinhomes Green Bay, 07 Đại lộ Thăng Long, Phường
Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội



RAC20240226



CATALOGUE SẢN PHẨM ĐIỀU HÒA DÂN DỤNG

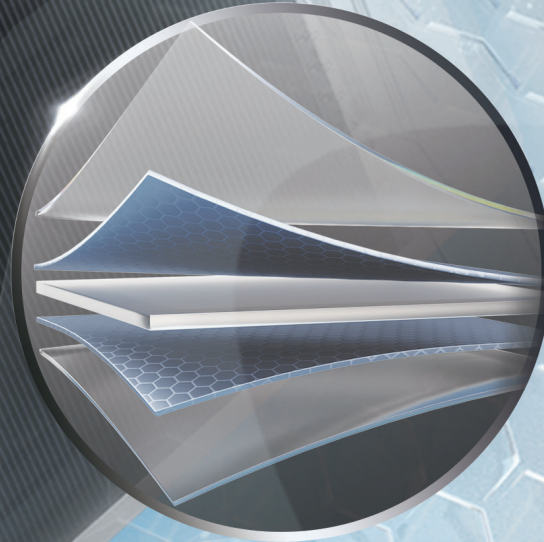
make yourself at home



HYPER GRAPFINS™
Anti-UV Aging & Anti-Corrosion



Midea Group ranks
245th
Fortune Global



TẬP ĐOÀN MIDEA

Các dấu mốc tiêu biểu



- **1968** Gia nhập vào ngành sản xuất thiết bị gia dụng
- **1985** Bắt đầu sản xuất điều hòa dân dụng
- **1992** Thành lập Công ty Welling Holding Limited
- **1993** Được niêm yết trên sàn chứng khoán Thâm Quyển
- **1996** Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều đầu tiên sản xuất tại Trung Quốc
- **1998** Mua lại nhà máy sản xuất máy nén điều hòa Toshiba. Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều DC đầu tiên.
- **2004** Thành lập liên doanh với Toshiba-Carrier
-  **2007** Xây dựng nhà máy sản xuất tại Việt Nam
- **2011** Thành lập liên doanh với Carrier tại Nam Mỹ. Lập phòng thí nghiệm công nghệ điều hòa inverter DC 410A Midea & Toshiba-Carrier
-  **2016** Mua lại Kuka và hợp tác trong ngành công nghệ robot: Lọt vào danh sách Fortune Global 500
- **2022** Xếp hạng thứ 245 trong danh sách Fortune Global 500
-  **2023** Kỷ niệm 55 năm thành lập

INVERTER



Air Still Inverter R32

Đỉnh cao của sự thoải mái.



Tính năng:

- Điều chỉnh công suất
- Chế độ ECO
- Chế độ làm lạnh nhanh
- Góc thổi rộng 110°
- Đào gió 4 chiều
- Thổi xa 12m
- Cảm biến hướng gió theo người dùng
- Chế độ ngủ
- Điều chỉnh độ âm
- Tự làm sạch
- Lưới lọc bụi HD
- Màng lọc diệt khuẩn Cold Catalyst
- Tản nhiệt mạ vàng
- Dàn nóng thiết kế đường cắt kim cương
- Cảm biến ánh sáng
- Vận hành yên tĩnh
- Phát hiện rò rỉ ga
- Tự chuẩn đoán lỗi
- Nhắc nhở vệ sinh
- Thiết lập lịch hoạt động
- E-box chống nước chống lửa
- Ga R32
-

Tính năng chính :

Tiết kiệm

Hiệu suất làm lạnh A+++ theo tiêu chuẩn Châu Âu. Chế độ iECO tiêu thụ năng lượng cực thấp trong 8 tiếng đêm. Nhờ vào điều khiển thuật toán thông minh từ vi mạch của bộ đảo pha, máy điều hòa AirStill có thể làm việc một cách ổn định ở tần suất cực thấp lên đến 8 giờ. Với tỉ lệ SEER cao tới 8.5, bạn có thể yên tâm với hiệu suất năng lượng tuyệt vời của hệ thống giữ khí.

Đạt hiệu suất năng lượng CSPF Việt Nam: 7.06

Tỷ lệ SEER	Tỷ lệ SCOP	Mức hiệu suất làm lạnh	Mức hiệu suất làm nóng
8.5	4.0	A+++	A+

Cảm ứng

Bộ điều chỉnh tích hợp của các nếp trong máy điều hòa AirStill có thể cảm nhận và tạo gió linh động. Lựa chọn các chế độ luồng gió siêu nhẹ với bộ điều hướng linh động. Bạn có thể tận hưởng sự mát mẻ trong môi trường giữ hơi lạnh không có gió thổi trực tiếp.



Thiết kế dạng cánh hình chữ S

Nhờ vào thiết kế cửa thổi gió dạng cánh hình chữ S ở cả hai bên, khí lạnh có thể được đưa vào không gian của bạn không chỉ từ phía trước, mà còn từ bên trái bên phải của máy điều hòa, làm lạnh 360 độ.



Thông minh

Ứng dụng Midea Air vượt xa một chiếc điều khiển từ xa kỹ thuật số cho điều hòa của bạn. Bật mở điều hòa tự động và kiểm soát độ ẩm giữa 30%-90%. Nó cũng giúp vệ sinh tự động bên trong máy, và có thể chương trình hóa đồ thị không khí thông minh khi bạn đang say giấc.



GET IT ON
Google Play

Download on the
App Store

Tải ứng dụng MideaAIR từ
Apple App Store hoặc Google Play



Êm dịu

Công nghệ khuếch tán không khí hoàn toàn mới



Cánh đảo gió kép

Đầu tiên trên thế giới với nhiều lỗ li ti

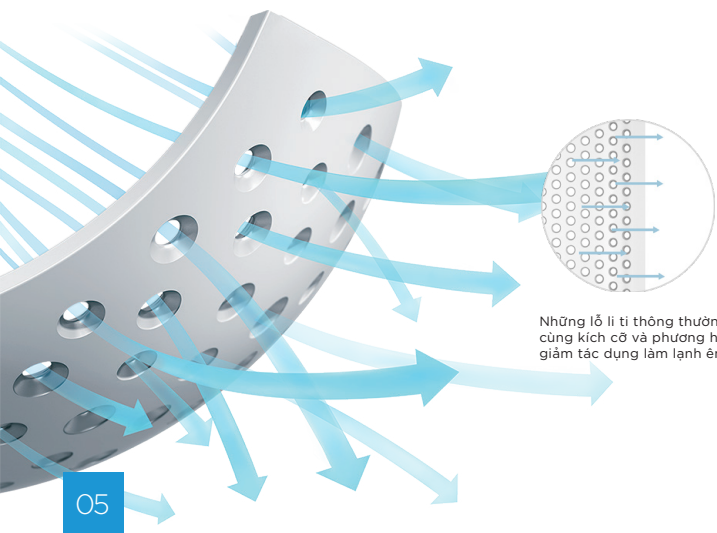
Không còn những đợt gió lạnh lẽo. Với một cánh trong và một cánh ngoài, người dùng có thể chọn luồng gió êm dịu như mong muốn. Bộ điều hướng, chuyển hướng và phân tán luồng khí lạnh, cho phép đa dạng mức độ êm dịu của việc làm lạnh.

Ma trận lỗ li ti

1,345+6,583=7,928

CÁNH TRONG CÁNH NGOÀI

Tất cả 7.928 lỗ li ti trên hai cánh điều hướng được thiết kế để không khí đang lưu thông thành hàng ngàn dãy khí lạnh di chuyển theo tất cả các hướng. Ma trận làm dịu luồng khí vừa đủ để người dùng có thể cảm nhận được.



Những lỗ li ti thông thường trong cùng kích cỡ và phương hướng làm giảm tác dụng làm lạnh êm dịu

Thiết kế đồng hồ cát

Đa nhiệm

Mỗi lỗ li ti có cấu trúc dạng đồng hồ cát làm phân tán và trộn khí lạnh đi qua cánh kép bằng cách điều hòa áp suất và sau đó hạ áp suất. Mỗi lỗ li ti ở những phương hướng và kích cỡ khác nhau, đảm bảo hiệu quả khuếch tán không khí bình thường, tránh tình trạng đọng nước trên bộ điều hướng.



Mặt cắt dạng đồng hồ cát

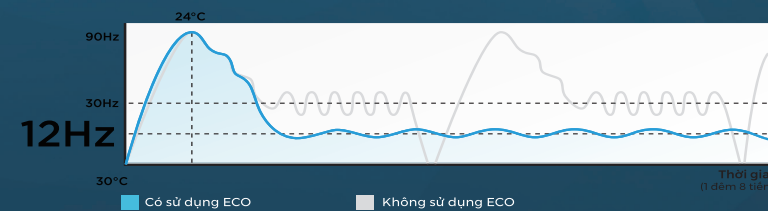


Điều hòa và hạ áp suất không khí



Cho phép duy trì hoạt động máy nén ở tốc độ cực thấp 12 Hz.

Cho phép máy nén hoạt động cực kì ổn định (độ rung giảm tới 16 lần).



Smart Save

Thuật toán Điều khiển chính xác

Chế độ ECO đột phá của Midea sử dụng thuật toán điều khiển tự suy Inverter đời thứ 4 của Alpha Energy Chip cho phép con chip thực hiện nhận tín hiệu chuẩn xác hơn, xử lý dữ liệu chính xác, dự đoán và lập tức gửi chỉ dẫn đến máy nén.

Điều này giúp máy nén Inverter hoạt động hiệu quả hơn, tiết kiệm điện năng trong khi vẫn đảm bảo cho bạn cảm giác thoải mái và mát mẻ.

■ Thông số kỹ thuật

Treo tường inverter 2 chiều R32



Model			1HP	1.5HP
			MSMTII-10HREFN8	MSMTII-13HREFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-230/1/50-60	220-230/1/50-60
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-	-
Công suất làm lạnh (l) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.9 (2.18 - 3.8)	3.6 (2.68 - 4.67)
		Btu/h	10000 (6000-12000)	12300 (7380-14760)
Công suất sưởi ấm (l) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.9 (2.64 - 3.8)	2.1 (3.13-4.5)
		Btu/h	10000 (6000-12000)	11850 (7110-14220)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	698 (322-1047)	895 (413-1342)
	Sưởi		771 (356-1157)	910 (420-1364)
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	4.2	4.03
	COP (Sưởi)	W/W	3.8	3.82
	CSPF*	Wh/Wh	7.06	6.69
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	640/520/400	640/520/400
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1050/870/780	1050/870/780
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3)		dB(A)	40/35.5/28.5	40/35.5/28.5
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	940x193x325	940x193x325
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1055x385x290	1055x385x290
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	10.7/13.8	10.7/13.8
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	0~30	0~30
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2200	2200
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	1930	1930
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32	R.32
	Đã nạp	kg	0.71	0.71
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	55	55
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	805x330x554	805x330x554
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	915x370x615	915x370x615
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	29.9/32.5	29.9/32.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-15~24	-15~24
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/9.52	6.35/9.52
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	10	10
Hệ thống dây điện điều khiển			1.5x4	1.5x4

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Công suất là giá trị thực

3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



Xtreme Save Inverter R32



Tính năng :



Lưới lọc bụi HD



Chế độ ECO



Chế độ làm lạnh nhanh



Phát hiện rò rỉ ga



Tản nhiệt mạ vàng



Vận hành yên tĩnh



Cảm biến hướng gió theo người dùng



Chế độ ngủ



E-box chống nước chống lửa



Tự làm sạch



Ga R32



Dàn nóng thiết kế đường cắt kim cương

INVERTER QUATTRO



Made in Thailand

Made in Thailand tùy theo model
Hình ảnh và màu sắc thực tế có thể khác biệt

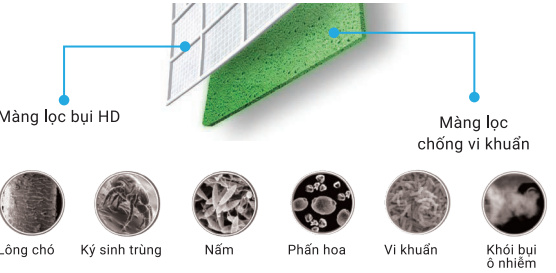
Tính năng chính:

Chế độ Eco



Kiểm soát năng lượng trong 8 giờ để đảm bảo thoải mái tối đa với mức tiêu thụ năng lượng cực thấp vào ban đêm.*

Bộ lọc kép



Hệ thống lọc kép loại bỏ triệt để các chất có hại trong hai bước liên tiếp, mang lại cho bạn bầu không khí trong lành và sạch sẽ.



Giải phóng 2 triệu ion dương và âm trong không khí. Chúng bao quanh và tiêu diệt vi khuẩn, virus có hại, đồng thời giúp khử mùi, mang lại không khí trong sạch.

Tính năng GearShift



Máy điều hòa biến tần Midea cho phép hoạt động với 3 mức công suất: 50%, 75%, 100%.
Bạn có thể chọn mức công suất thấp hơn để tiết kiệm điện.



Thông số kỹ thuật

Treo tường inverter 1 chiều R32



Model			1HP	1.5HP	2HP
			MSAGII-10CRDN8	MSAGII-13CRDN8	MSAGA-18CRDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-	-	-
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.7 (1.62-3.24)	3.5 (2.61 - 4.56)	5.3 (3.9 - 6.84)
		Btu/h	9500 (5700-11400)	12000 (7200-14400)	18000 (10800-21600)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-	-
		Btu/h	-	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	745	1060 (488-1589)	1650 (760-2472)
	Sưởi		-	-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.54	3.32	3.2
	COP (Sưởi)	W/W	-	-	-
	CSPF*	Wh/Wh	4.48	4.87	4.81
Dàn lạnh					
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng	Trắng
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	613/457/365	580/430/360	844/639/547
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1150/1010/770	1150/1010/850	1200/980/870
Độ ồn (cao/trung bình/thấp)(3)		dB(A)	40.5/34/32	40/36/34	42.5/36/32.5
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	726x210x291	835x208x295	969x241x320
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	790x270x375	905x355x290	1045x315x405
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	8.2/10.3	9/11.6	11.9/15.2
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17-30	16~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-	-
Dàn nóng					
Màu			-	-	-
Lưu lượng gió		m³/h	1800	1800	2100
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	2035	2035	4385
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32	R.32	R.32
	Đã nạp	kg	0.38	0.44	0.65
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	53	53.5	56.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	720x270x495	720x270x495	765x303x555
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	835x300x540	835x300x540	887x337x610
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	21.7/23.2	21.2/22.9	27.2/29.4
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-	-
Kết nối đường ống					
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/9.52	6.35/9.52	6.35/12.7
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	10	10	10
Hệ thống dây điện điều khiển			1.5x4	1.5x4	1.5x4

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
4) Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
5) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

Thông số kỹ thuật
 Treo tường inverter 1 chiều R32



Model			1HP	1.5HP
			MSAGA-10CRDN8	MSAGA-13CRDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-	-
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.8 (2.1 - 3.6)	3.5 (2.7 - 4.5)
		Btu/h	9500 (5700-11400)	12000 (7200-14400)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	745 (363-1179)	1060 (488-1589)
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.54	3.32
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
	CSPF*	Wh/Wh	4.48	4.87
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	613/457/365	580/430/360
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1150/1010/770	1150/1010/850
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3)		dB(A)	40.5/34/32	40/36/34
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	726x210x291	835x208x295
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	790x270x375	905x355x290
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	8.2/10.3	9/11.6
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	16~32	16~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	1800	1800
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	2035	2035
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32	R.32
	Đã nạp	kg	0.38	0.44
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	53	53.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	720x270x495	720x270x495
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	835x300x540	835x300x540
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	21.7/23.2	21.2/22.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loại)		mm	6.35/9.52	6.35/9.52
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	10	10
Hệ thống dây điện điều khiển			1.5x4	1.5x4

Lưu ý:
 1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
 - Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
 - Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
 - Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 2) Công suất là giá trị thực
 3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
 4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
 (*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



X - Cool Inverter R32
 Làm lạnh mạnh mẽ và luôn bền bỉ.

Tính năng :

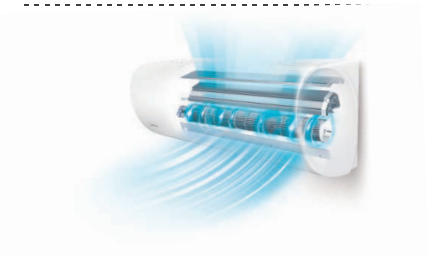
- Ga R32
- Cảm biến hướng gió theo người dùng
- Lưới lọc bụi HD
- Màng lọc diệt khuẩn Cold Catalyst
- Tản nhiệt mạ vàng
- Dàn nóng thiết kế đường cắt kim cương
- Vận hành yên tĩnh
- Phát hiện rò rỉ ga
- Tự chuẩn đoán lỗi

* Hình ảnh và màu sắc sản phẩm thực tế có thể khác biệt



Tính năng chính :

Chế độ làm lạnh nhanh



Giúp làm lạnh không gian nhanh chóng

Chế độ Eco



Kiểm soát năng lượng trong 8 giờ để đảm bảo sự thoải mái tối đa với mức tiêu thụ năng lượng cực thấp vào ban đêm.

Chế độ tự làm sạch



Chức năng tự làm sạch giúp đánh bay bụi bẩn, vi khuẩn và hơi nước, tăng tuổi thọ và mang lại bầu không khí trong lành.

Thông số kỹ thuật
Treo tường inverter 1 chiều R32



Model			2.5HP	3HP
			MAF-24CFN8	MAF-28CFN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-	-
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.4 (3.6 ~ 8.7)	8.0 (3.9 ~ 9.4)
		Btu/h	25000 (10000-27500)	27000 (10800-29700)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-	-
		Btu/h	-	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	2492 (906-3426)	2816 (1024-3872)
	Sưởi		-	-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	2.94	2.81
	COP (Sưởi)	W/W	-	-
	CSPF*	Wh/Wh	4.9	4.8
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	1045/830/630	1045/830/630
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1200/1000/800	1200/1000/800
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3)		dB(A)	45.5/40/33	45.5/40/33
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	1040x220x327	1040x220x327
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1120x405x315	1120x405x315
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	12.36/15.92	12.36/15.92
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	3500	3500
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	4780	4780
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32	R.32
	Đã nạp	kg	1.15	1.15
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	56	56
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	890x342x673	890x342x673
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	995x398x740	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	39.37/42.70	39.37/42.70
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50	0~50
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	9.52/15.9	9.52/15.9
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	25	25
Hệ thống dây điện điều khiển			2.5x4	2.5x4

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đối mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

■ Thông số kỹ thuật
 Treo tường inverter 1 chiều R32



X - Cool Non - Inverter R32

Làm lạnh mạnh mẽ và luôn bền bỉ.



* Hình ảnh và màu sắc sản phẩm thực tế có thể khác biệt

Model			1HP
			MSAF6-10CDN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-
Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.6 (2.0 - 3.4)
		Btu/h	9000 (5400-10800)
Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	-
		Btu/h	-
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh	W	825 (380-1236)
	Sưởi		-
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.2
	COP (Sưởi)	W/W	-
	CSPF*	Wh/Wh	4.77
Dàn lạnh			
Màu mặt nạ			Trắng
Bảng trang trí			AF6
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	508/406/330
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1150/950/800
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3)		dB(A)	38.5/33/27.5
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	715x194x285
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	780x270x365
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	7.4/9.5
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32
	Sưởi	°C	-
Dàn nóng			
Lưu lượng gió		m³/h	1300
Máy nén	Loại		Rotary
	Công suất động cơ	W	2300
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32
	Đã nạp	kg	0.36
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	54.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	668x252x469
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	765x270x515
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	16.985/18.62
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	0~50
	Sưởi	°C	-
Kết nối đường ống			
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/9.52
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	10
Hệ thống dây điện điều khiển			1.5x4

Lưu ý:
 1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
 - Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
 - Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
 - Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 2) Công suất là giá trị thực
 3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1.5 m tính từ đáy.
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
 4) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
 (*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



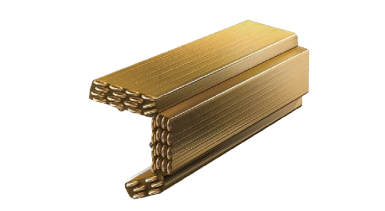
Tính năng chính:

Chế độ làm lạnh nhanh



Giúp làm lạnh không gian nhanh chóng

Tản nhiệt mạ vàng



Công nghệ mạ vàng giúp ngăn chặn vi khuẩn sinh sôi, gia tăng độ bền và chống ăn mòn từ môi trường.

Chế độ tự làm sạch



Chức năng tự làm sạch giúp đánh bay bụi bẩn, vi khuẩn và hơi nước, tăng tuổi thọ và mang lại bầu không khí trong lành.

Thông số kỹ thuật

Treo tường non - inverter 1 chiều R32



			1HP	1.5HP
			MSAFII-10CRN8	MSAFII-13CRN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-	-
Công suất làm lạnh (1)	kW		2.7	3.4
	Btu/h		9000	11500
Công suất tiêu thụ	W		775	1053
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.4	3.2
	CSPF*	Wh/Wh	3.44	3.49
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	496/380/334	639/462/391
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1150/900/800	1325/1000/850
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3)		dB(A)	39/32.5/28.5	41.1/35/30.7
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	715x194x285	805x194x285
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	780x270x365	870x270x365
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	7.6/9.8	8.4/10.7
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	1800	2000
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	2680	3040
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32	R.32
	Đã nạp	kg	0.42	0.43
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	52.5	50.5
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	720x270x495	765x303x555
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	835x300x540	887x337x610
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	23.7/25.5	27.3/29.7
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18 ~ 43	18 ~ 43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/9.52	6.35/9.52
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	20	20
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	8	8
Hệ thống dây điện điều khiển			1.5x3	1.5x3

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

■ Thông số kỹ thuật

Treo tường non - inverter 1 chiều R32



Model			2HP	2.5HP
			MSAFII-18CRN8	MSAFII-24CRN8
Nguồn cấp	Dàn lạnh	V/Ph/Hz	220-240/1/50	220-240/1/50
	Dàn nóng	V/Ph/Hz	-	-
Công suất làm lạnh (1)		kW	5.3	7.0
		Btu/h	18000	23890
Công suất tiêu thụ		W	1660	2100
Chỉ số hiệu quả năng lượng	EER (Làm lạnh)	W/W	3.2	3.2
	CSPF*	Wh/Wh	3.2	3.3
Dàn lạnh				
Màu mặt nạ			Trắng	Trắng
Quạt	Lưu lượng gió	m³/h	790/640/520	995/895/740
	Tốc độ (cao/trung bình/thấp)	r/min	1180/1000/850	1200/1100/950
Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3)		dB(A)	41/36/32	46/43.5/38.5
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	957x213x302	1040x220x327
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	1035x295x385	1120x405x315
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	11.0/14.0	13.6/16.9
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	17~32	17~32
	Sưởi	°C	-	-
Dàn nóng				
Màu			-	-
Lưu lượng gió		m³/h	2100	3500
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary
	Công suất động cơ	W	5835	7760
Loại môi chất lạnh	Loại		R.32	R.32
	Đã nạp	kg	0.75	0.95
Độ ồn (3)	Làm lạnh/ Sưởi ấm	dB(A)	57	58
	Chế độ yên tĩnh ban đêm	dB(A)	-	-
Kích thước (rộng*dài*cao)		mm	765x303x555	890x342x673
Đóng gói (rộng*dài*cao)		mm	887x337x610	995x398x740
Trọng lượng tịnh/tổng		kg	33.6/36	47.6/51
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°C	18~43	18~43
	Sưởi	°C	-	-
Kết nối đường ống				
Ống lỏng / ống hơi (loe)		mm	6.35/12.7	6.35/12.7
Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng)		mm	ODΦ16/ODΦ16	ODΦ16/ODΦ16
Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị		m	25	25
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	10	10
Hệ thống dây điện điều khiển			2.5x3	2.5x3

Lưu ý:

1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Công suất là giá trị thực

3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

4) Do chính sách đối môi của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo

(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ĐỘC QUYỀN

	Khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Tên trạm	Địa chỉ
1	Miền Bắc	Hà Nội	CÔNG TY CỔ PHẦN TM THÁI HÀ	3 Cao Bá Quát, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, Hà Nội
2	Miền Bắc	Hà Nội	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT LẠNH AN PHÁT	1A38 đường 70, P. Tây Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
3	Miền Bắc	Bắc Ninh	CÔNG TY TNHH NHIỆT LẠNH HỒNG HẢI	108 Trần Hưng Đạo, P.Tiền An, TP.Bắc Ninh
4	Miền Bắc	Hải Phòng	CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT	3 Nam Hà, Tổ 6, P. Nam Hải, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
5	Miền Trung	Thanh Hóa	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH MẠNH TUẤN	258 Đường Trường Thi, P. Trường Thi, TP.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
6	Miền Trung	Đà Nẵng	CÔNG TY TNHH TM & DV HÂN QUANG TRÍ	66 Đường 2/9, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
7	Miền Nam	Hồ Chí Minh	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH PHONG PHÚ	91 Phan Văn Trị, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
8	Miền Nam	Bình Dương	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC NGUYỄN THỦY	903 Cách Mạng Tháng Tám, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
9	Miền Nam	Cần Thơ	CTY TNHH TM DV KỸ THUẬT THÀNH ĐẠT - CHI NHÁNH CẦN THƠ	54 Võ Văn Kiệt, P.An Hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
10	Miền Nam	Đồng Nai	CÔNG TY TNHH MTV CƠ ĐIỆN LẠNH THANH HOÀI	448/3, tổ 16, Khu phố 2, Phường An Hoà, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
11	Miền Nam	Long An	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH NGUYỄN HOÀNG	63 Hùng Vương P2, TP.Tân An, Tỉnh Long An

TỔNG ĐÀI CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

• Thứ Hai - Thứ Bảy: 08h30 - 20h00
• Chủ nhật: 08h30 - 16h00

Hotline: 1800 588 863 (Miễn cước cuộc gọi)
Website : <https://www.midea.com/vn/service-center>

DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ỦY QUYỀN

	Khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Tên trạm	Địa chỉ
1	Miền Bắc	Bắc Kạn	Hoàng Huân	24A,24B đường Nguyễn Văn Thoát , P.Phùng Chí Kiên, Thị xã Bắc Kạn
2	Miền Bắc	Bắc Giang	Huyền Lương	Số 472 đường Xương giang , P. Ngô Quyền TP. Bắc Giang
3	Miền Bắc	Bắc Ninh	THAL	6 Nguyễn Trãi, P. Ninh Xá, TP. Bắc Ninh
4	Miền Bắc	Bắc Ninh	Hồng Hải	45 Đỗ Trọng Vỹ, P. Ninh Xá, TP. Bắc Ninh 108, Đường Trần Hưng Đạo, P. Tiến An, TP. Bắc Ninh
5	Miền Bắc	Cao Bằng	Chiến Khu	4 tổ 30, P. Hợp Giang, TP Cao Bằng
6	Miền Bắc	Điện Biên	Tùng Huệ	608 tổ 4, p Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, Điện Biên
7	Miền Bắc	Hà Giang	Đại Đức	2 đường Hồng Quân, tổ 13, P.Nguyễn Trãi, TP Hà Giang
8	Miền Bắc	Hà Nam	Tấn Lộc	Số 264 Lê Lợi, P. Minh Khai, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam
9	Miền Bắc	Hà Nội	Quang Hiến	109A/170 Phố Hồng Mai, P Quỳnh Lôi, Hai bà Trưng, Hà Nội
10	Miền Bắc	Hà Nội	Thái Hà	46 Tôn Đức Thắng , P. Hàng Bột , Ba Đình , Hà Nội 3 Cao Bá Quát, Ba Đình, Hà Nội
11	Miền Bắc	Hà Nội	An Phát	1A38 Tây Mỗ, P. Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
12	Miền Bắc	Hà Nội	Huy Khánh	80 Lê Hồng Phong Hà Cầu Hà Đông
13	Miền Bắc	Hà Nội	Thịnh Phát	441 Nguyễn Văn Cừ, P. Gia Thụy, Long Biên
14	Miền Bắc	Hà Nội	Hoàng Thiên	162 Phố Tía, Huyện Thường Tín, Hà Nội
15	Miền Bắc	Hà Nội	Hà Yên	Số 266 phố chợ Khâm Thiên, P. Phương Liễn, Quận Đống Đa, Hà Nội
16	Miền Bắc	Hà Nội	Xuân Tùng	31 Phạm Hồng Thái, P. Quang Trung, TX. Sơn Tây
17	Miền Bắc	Hải Dương	Lê Xuyên	63 Tam Giang, P Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương
18	Miền Bắc	Hải Phòng	Minh Đạt	Thôn Thạch Lựu, xã An Thái, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
19	Miền Bắc	Hải Phòng	Bách Việt	Số 575 Nguyễn Bình Khiêm, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng
20	Miền Bắc	Hòa Bình	Thành Tâm	109 Trần Hưng Đạo tổ 19, P Đống Tiến, Hòa Bình
21	Miền Bắc	Hưng Yên	Đức Toàn	233 Điện Biên . P Lê Lợi, TP Hưng Yên . Tỉnh Hưng Yên
22	Miền Bắc	Lai Châu	Kiên Hào	Tổ 5, P Quyết Tiến, Đường Trần Hưng Đạo, Lai Châu
23	Miền Bắc	Lạng Sơn	Minh Trang	378 đường Bắc Sơn, P Hoàng Văn Thụ, TP Lạng Sơn
24	Miền Bắc	Lào Cai	Hoàng Giang	054, Đường Nguyễn Khuyến, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
25	Miền Bắc	Nam Định	Thành Đạt	85 Nguyễn Bình, P. Trần Quang Khải, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
26	Miền Bắc	Ninh Bình	Phú Mỹ Linh	SN668, đường 30/6, Phố Văn Giang, P. Ninh Phong, TP. Ninh Bình
27	Miền Bắc	Phủ Thọ	Tăng Tự	1827 đại lộ Hùng Vương,P.Gia Cẩm, TP. Việt Trì
28	Miền Bắc	Quảng Ninh	Hào Khuyến	Tổ 1, Khu phố 1, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh
29	Miền Bắc	Quảng Ninh	Đức Duy Phát	199 khu 4, Phố Nguyễn Bình, P. Đông Triều, Thị Xã Đông Triều, Quảng Ninh
30	Miền Bắc	Quảng Ninh	Trung Đức	12 Ngách 19 Ngõ 503 Lê Thanh Nhị, P. Cẩm Thạch, Cẩm Phả, Quảng Ninh
31	Miền Bắc	Sơn La	Thái Hùng	255 đường Chu Văn Thình, Tổ 2, P Tô Hiệu, TP. Sơn La
32	Miền Bắc	Thái Bình	Rĩnh Long	15B Nguyễn Tông Quai, P Trần Lâm, TP. Thái Bình 272 Trần Hưng Đạo, Thái Bình
33	Miền Bắc	Thái Nguyên	Sao Việt	68A CMiền Trung8, Tổ 6, P Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên
34	Miền Bắc	Tuyên Quang	Thành Tuyền	22 tổ 7, P.Phan Thiết, TP.Tuyên Quang
35	Miền Bắc	Tuyên Quang	Cường Thịnh	Số nhà 232, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ 1, P. Hưng Thành, TP. Tuyên Quang
36	Miền Bắc	Vĩnh Phúc	Ngọc Việt	39 Ngõ Gia Tự, P. Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
37	Miền Bắc	Yên Bái	Mạnh Sử	SN52 Trần Hưng Đạo, P Hồng Hà, Yên Bái
38	Miền Bắc	Hà Nam	Phúc Thụy	Xóm 7, Xã Liêm Tuyền, Thành phố Phú Lý, Hà Nam
39	Miền Nam	An Giang	Thảo Phát	107 Nguyễn Huệ B, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
40	Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	Út Dương	98B Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
41	Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	Phong Cường	156 Bình Giã, P. 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh BRVT
42	Miền Nam	Bạc Liêu	Minh Thái	34/4, Trần Phú , P.7 , TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
43	Miền Nam	Bến Tre	Tín Phong	52B Đại lộ Đồng Khởi, P. Phú Khương ,TP. Bến Tre
44	Miền Nam	Bình Dương	Minh Bảo Hành	908 Cách mạng tháng 8, P. Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
45	Miền Nam	Bình Phước	Thanh Ngân	338 Nguyễn Huệ, TX Bình Long, Bình Phước
46	Miền Nam	Cà Mau	ĐL Sài Gòn	233 Tôn Đức Thắng, Khóm 8, P. 5, TP. Cà Mau
47	Miền Nam	Cần Thơ	Thành Đạt	54, Võ Văn Kiệt, P. An Hoà, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
48	Miền Nam	Cần Thơ	TTBH Midea	390S/9 Trần Nam Phú, P. An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ
49	Miền Nam	Cần Thơ	Thiên Kim	71/7F Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
50	Miền Nam	Đồng Nai	Thanh Cảnh	132 Hoàng Diệu, P Xuân Thanh, TX Long Khánh, Đồng Nai
51	Miền Nam	Đồng Nai	Thanh Hoài	826, Tổ 16, Khu 5, Ấp 2, xã An Hoà, Biên Hòa
52	Miền Nam	Đồng Nai	Ngĩa Hiếu Phát	613 Nguyễn Ái Quốc, KP2, P.Hố Nai, Biên Hòa, Đồng Nai
53	Miền Nam	Đồng Tháp	Văn Vũ	265 Hùng Vương, P2, TP. Cao Lãnh
54	Miền Nam	Hậu Giang	Thành Đạt	71 Nguyễn Công Trứ, P. 1, Tp Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang